

Số: *643*/BC-APLUCO

Hà Nội, ngày *10* tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC – VVM NĂM 2025

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102274810
- Vốn điều lệ: 12 000 000 000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 12 000 000 000 đồng
- Địa chỉ: số 506 đường Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Số điện thoại: (024) 38272723
- Số fax: (024) 38780934
- Website: apluco.vn
- Mã cổ phiếu: **APL**

Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty Cổ phần cơ khí và Thiết bị áp lực là Xí nghiệp thu hồi vật tư ứ đọng thuộc Công ty vật tư theo quyết định số 909 ĐT-NCĐLKT ngày 4/6/1974 của Bộ Điện và Than.

Ngày 8 tháng 6 năm 1981, Bộ trưởng Bộ Mỏ và Than ra Quyết định số 23/MT-TCCB3 tổ chức lại Công ty phục hồi thiết bị trực thuộc Bộ Mỏ và Than (Gồm bộ máy quản lý của cơ quan Công ty và Xí nghiệp thu hồi vật tư ứ đọng) thành Xí nghiệp thu mua và phục hồi vật tư thiết bị trực thuộc Công ty Vật tư kể từ ngày 01 tháng 07 năm 1981.

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, ngày 30/6/1993 Bộ trưởng Bộ Năng lượng có quyết định số 467 NL-TCCB-LĐ thành lập Xí nghiệp kinh doanh vật tư và chế tạo bình áp lực trực thuộc Công ty Coalimex. Đến tháng 5/1995 chuyển sang trực thuộc Công ty Than Nội địa Tổng Công ty Than Việt Nam.

Tháng 10 năm 2004 Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Chế Tạo Bình áp lực chuyển thành Công ty Cổ phần cơ khí và Thiết bị áp lực Than nội địa theo quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực-VVMI)

- Các sự kiện khác

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Gia công, chế tạo thiết bị áp lực và các sản phẩm Cơ khí.

+ Sửa chữa thiết bị cơ giới mỏ.

+ Kinh doanh hàng hóa, vật tư phục vụ khai thác mỏ.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh chủ yếu tại các mỏ than tại tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Thái Nguyên.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Cơ chế quản trị công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng

(+) Đại hội đồng cổ đông

(+) Hội đồng quản trị

(+) Ban kiểm soát

(+) Ban giám đốc điều hành

- Cơ cấu bộ máy quản lý: 04 phòng chức năng, 02 phòng kinh doanh, 02 phân xưởng sản xuất.

(+) Các phòng chức năng:

* Phòng Tổ chức - Hành chính

* Phòng Kế toán – Thống kê – Tài chính

* Phòng Kế hoạch – Vật tư

* Phòng Kỹ thuật – Cơ điện – An toàn – Môi trường

(+) Các phòng trực tiếp kinh doanh

* Phòng Kinh doanh 1

* Phòng Kinh doanh 2

(+) Các phân xưởng sản xuất

* Phân xưởng Cơ khí - Phụ kiện hầm lò

* Phân xưởng Sửa chữa

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Dự báo sản lượng khai thác và tiêu thụ than trong thời gian tới sẽ tiếp tục giảm do Chính phủ đang đẩy mạnh thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch năng lượng) đặt ra mục tiêu tăng sản lượng than nhập khẩu, khai thác than trong nước giảm dần. Bên cạnh đó, tăng đầu tư chế biến than chất lượng cao để xuất khẩu. Mặc dù vậy ngành cơ khí trong Tập đoàn Công nghiệp than và Khoáng sản Việt Nam là ngành có thể mạnh giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất than. Đây là cơ hội tốt để cho ngành cơ khí phát triển đặc biệt là chế tạo thiết bị áp lực, phụ kiện hầm lò và sửa chữa thiết bị cơ giới mỏ.

- + Duy trì ổn định sản xuất, cải tạo đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm;
 - + Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, tăng cường quản trị chi phí với mô hình phù hợp, tiết kiệm chi phí;
 - + Nâng cao hiệu quả hoạt động, nhằm tối đa hóa các khoản lợi nhuận hợp lý cho Công ty, tăng lợi tức cho cổ đông, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Ngành cơ khí là một trong những ngành được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm với vị trí là ngành công nghiệp nền tảng, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ, đảm bảo khả năng tham gia sâu, có hiệu quả của nền kinh tế vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Chính vì vậy, trong Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam giai đoạn 2025 tầm nhìn năm 2035, ngành cơ khí Việt Nam có khả năng cạnh tranh để phát triển trong hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số phân ngành, lĩnh vực cơ khí có khả năng cạnh tranh, đáp ứng cơ bản các yêu cầu công nghiệp hóa của đất nước và xuất khẩu. Đến năm 2035, ngành cơ khí Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu... Dựa trên các định hướng Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng xưởng sản xuất, nâng cao năng lực thiết bị để đáp ứng yêu cầu của công việc, đẩy mạnh nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng thị trường ra ngoài ngành.

5. *Các rủi ro:* Trong năm 2025 và các năm tiếp theo Công ty đang thiếu hụt lao động công nghệ trong lĩnh vực Sửa chữa và Cơ khí chế tạo do công tác tuyển dụng gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự cố gắng và nỗ lực của tập thể ban lãnh đạo và người lao động Công ty sẽ phấn đấu hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2025 nền kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới có mức tăng trưởng thấp hơn so với kỳ vọng do tổng cầu suy giảm, chính sách tiền tệ được thắt chặt, xung đột quân sự giữa Nga và

Ukraine; Israel và Hamas làm gia tăng bất ổn chính trị khu vực và thế giới, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng nên ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế trong nước.

Đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2025 vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, công tác sản xuất và tiêu thụ than gặp nhiều thuận lợi chính vì thế mà nhu cầu mua sắm hàng hoá, sử dụng các dịch vụ để phục vụ sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong Tập đoàn vẫn được duy trì, nên đã tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong đó có Công ty.

Năm 2025 bên cạnh những thuận lợi thì Công ty vẫn còn gặp những khó khăn nhất định trong sản xuất kinh doanh như: công tác bán hàng và cung ứng các dịch vụ sản phẩm, hàng hoá cho khách hàng luôn phải cạnh tranh quyết liệt với các đơn vị khác trong và ngoài TKV, mặc dù vậy với sự quyết tâm của tập thể ban lãnh đạo, người lao động trong năm 2025 công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đã đề ra.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm của tập thể ban lãnh đạo, người lao động Công ty đã có sự chủ động trong công tác tổ chức, điều hành SXKD, làm tốt công tác thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, việc làm và thu nhập của người lao động vẫn được đảm bảo và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 do Hội đồng quản trị Công ty giao với kết quả cụ thể sau.

2. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2025:

<i>TT</i>	<i>Nội dung chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Kế hoạch năm 2025</i>	<i>Thực hiện năm 2025</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=5/4</i>
I	Tổng doanh thu	Tr.đồng	335 000	738 570	220.47
1	Doanh thu sản xuất	Tr.đồng	175 000	270 118	154.35
-	Sửa chữa thiết bị	Tr.đồng	30 000	45 370	151.23
-	Cơ khí thiết bị áp lực	Tr.đồng	12 000	26 367	219.73
-	Cơ khí khác	Tr.đồng	17 000	45 303	266.49
-	Sản xuất lưới thép	Tr.đồng	35 000	49 446	141.28
-	Sản xuất gông lò, thanh giằng, tấm chèn	Tr.đồng	76 000	97 340	128.08
-	Sản xuất cầu máng cào	Tr.đồng	5 000	6 290	125.81
2	Kinh doanh tổng hợp	Tr.đồng	160 000	468 452	292.78
-	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tr.đồng	160 000	468 452	292.78
II	Lao động và tiền lương				
1	Lao động bình quân	Người	117	113	96.58
2	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng.th	10,72	13,05	121.68
III	Lợi nhuận	Tr.đồng	2 500	4 179	167.18

3. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

1. Ông Nguyễn Mạnh Tú – Giám đốc điều hành Công ty

Giới tính	Nam
Năm sinh	10/05/1978
Quê quán	Phường Chu Văn An, TP. Hải Phòng
Quốc tịch	Việt Nam
CMND	001078021583
Ngày cấp/Nơi cấp	11/4/2019 Cục CS QLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú	12 ngách 39 ngõ An Trạch 1, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội
Điện thoại liên lạc	0904545453
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh
Tổng số cổ phần nắm giữ tại tổ chức đăng ký giao dịch. Trong đó: - Số cổ phần sở hữu cá nhân: - Số cổ phần được Ủy quyền	654 cổ phần – tỷ lệ: 0,05% 654 cổ phần 0 cổ phần
Số cổ phần nắm giữ của những người có liên quan trong tổ chức đăng ký giao dịch:	Không

2. Ông Trần Đình Diên – Phó giám đốc Công ty

Giới tính	Nam
Năm sinh	19/9/1980
Quê quán	Xã Hợp Tiến, TP. Hải Phòng
Quốc tịch	Việt Nam
CMND	001080026699
Ngày cấp/Nơi cấp	19/9/2019 Cục CS QLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú	LK 16 TT2 DA Tràng An Complex, số 1 Phùng Chí Kiên, P.Nghĩa Đô, TP Hà Nội

Điện thoại liên lạc	0912424 345
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
Tổng số cổ phần nắm giữ tại tổ chức đăng ký giao dịch. Trong đó: - Số cổ phần sở hữu cá nhân: - Số cổ phần được Ủy quyền	13 946 cổ phần – tỷ lệ: 0,16% 13 946 cổ phần 0 cổ phần
Số cổ phần nắm giữ của những người có liên quan trong tổ chức đăng ký giao dịch:	3 846 cổ phần

3. Ông Trần Ngọc Anh – Phó giám đốc Công ty

Giới tính	Nam
Năm sinh	24/05/1968
Quê quán	Phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh
Quốc tịch	Việt Nam
CMND	027082003396
Ngày cấp/Nơi cấp	25/04/2021 Cục CS QLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú	Khu phố Bính Hạ, Phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại liên lạc	0966652999
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kỹ thuật Cơ khí
Tổng số cổ phần nắm giữ tại tổ chức đăng ký giao dịch. Trong đó: - Số cổ phần sở hữu cá nhân - Số cổ phần được Ủy quyền	600 cổ phần – tỷ lệ 0,05% 600 cổ phần 0 cổ phần
Số cổ phần nắm giữ của những người có liên quan trong tổ chức đăng ký giao dịch	600 cổ phần

4. Bà Đặng Thị Quỳnh Trang – Kế Toán Trưởng

Giới tính	Nữ
Năm sinh	11/12/1981

Quê quán	Xã Đông Anh, TP. Hà Nội
Quốc tịch	Việt Nam
CMND	001181035917
Ngày cấp/Nơi cấp	26/04/2021 Cục CS QLHC về TTXH
Địa chỉ thường trú	Số 22, Ngõ 63, Hà Huy Tập, xã Phù Đồng, TP. Hà Nội
Điện thoại liên lạc	0915120181
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế - chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp
Tổng số cổ phần nắm giữ tại tổ chức đăng ký giao dịch. Trong đó: - Số cổ phần sở hữu cá nhân: - Số cổ phần được Ủy quyền	2 528 cổ phần – tỷ lệ: 0,21% 0 cổ phần
Số cổ phần nắm giữ của những người có liên quan trong tổ chức đăng ký giao dịch	Không

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc đối với ông Nguyễn Hữu Toàn từ ngày 01/11/2025 (do hết nhiệm kỳ công tác)

+ Bổ nhiệm ông Trần Ngọc Anh giữ chức vụ Phó Giám đốc công ty kể từ ngày 01/11/2025.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Tổng số lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025 là 109 người

+ Công ty đã làm tốt các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng quy định.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2025 Công ty dự kiến thực hiện hoàn thành và đưa vào sử dụng 02 dự án đầu tư xây dựng với tổng giá trị thực hiện là 2,48 tỷ đồng bao gồm:

- Thực hiện hoàn thành đầu tư dự án: Máy photocopy với tổng giá trị thực hiện là: 241 triệu đồng/kế hoạch 260 triệu đồng đạt tỷ lệ 92,69%

- Thực hiện hoàn thành đầu tư dự án: Hệ thống phòng cháy chữa cháy với tổng giá trị thực hiện là: 2,24 tỷ đồng/kế hoạch 2,42 tỷ đồng đạt tỷ lệ 92,56%

Giá trị và tiến độ thực hiện dự án đầu tư đảm bảo theo đúng nội dung của dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt; các thủ tục đầu tư dự án được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và của Công ty về quản lý đầu tư xây dựng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	139.051.512.756	127.597.836.925	91,76%
Doanh thu thuần	492.301.423.003	738.570.953.772	150%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.970.497.856	4.091.774.007	138%
Lợi nhuận khác	- 29.762.325	87.702.676	
Lợi nhuận trước thuế	2.940.735.531	4.179.446.683	142%
Lợi nhuận sau thuế	2.007.444.112	3.258.061.922	162%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	12%	14%	117%

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1.12	1.12	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0.69	0.98	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.88	0.86	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	7.35	6.12	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho:			
+ Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	8.05	21.83	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3.54	5.78	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.004	0.004	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.121	0.182	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.014	0.025	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần	0.01	0.0055	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 1.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 31/12/2025.

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
I	Cổ đông trong nước	122	1.200.000	100%
1	Cá nhân	121	588 000	49%
2	Tổ chức	1	612.000	51%
II	Cổ đông nước ngoài	0	0	0%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

* Nguyên vật liệu sản xuất lưới thép

- Dây thép các loại: 1.985.341 kg

* Nguyên vật liệu sản xuất các sản phẩm cơ khí.

- Thép các loại: 7.535.875 kg

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Tổng công suất điện năng tiêu thụ: 443.560 Kw/năm

Trong đó:

+ Điện năng tiêu thụ cho sản xuất: 380.080 Kwh/năm

+ Điện năng tiêu thụ cho khu văn phòng: 51.480 Kwh/năm

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng Hiện nay công ty đang sử dụng.

- Lượng nước tiêu thụ cho sinh hoạt: 2701 m³/ năm (Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm)

- Lượng nước tiêu thụ cho sản xuất: 70 m³/ năm (nước giếng khoan)

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

*** Người lao động tại Công ty tại thời điểm 31/12/2025**

TT	Chỉ tiêu	Số lượng(người)
1	Lao động quản lý	18
2	Lao động kỹ thuật, nghiệp vụ	8

3	Lao động phụ trợ	1
4	Lao động phục vụ	5
5	Lao động trực tiếp	77
Tổng cộng		109

*** Chính sách đối với người lao động:**

- Người lao động có đủ việc làm, năng suất lao động tăng, thu nhập đảm bảo, người lao động yên tâm công tác. Mức lương bình quân của cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng lên cụ thể như sau.

+ Năm 2024: 13.047.584 đồng/người/tháng.

+ Năm 2025: 20.141.283 đồng/người/tháng.

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo và bồi dưỡng nâng tay nghề bậc thợ theo chính sách lao động áp dụng với Doanh nghiệp nhà nước. Sử dụng thang bảng lương do Công ty xây dựng dựa trên các văn bản hướng dẫn của ngành và hướng dẫn của Nhà nước, mức lương thấp nhất không thấp hơn lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định.

- Công tác bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao tay nghề cho người lao động luôn được quan tâm.

- Có chính sách thu hút nhân tài, xây dựng chế độ lương, thưởng thích đáng với đội ngũ cán bộ giỏi; công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao và có những đóng góp tích cực trong sản xuất kinh doanh. Trả lương thu hút đối với những cán bộ công nhân viên có trình độ, năng lực nhằm thúc đẩy người lao động tăng năng suất lao động và đảm bảo các quyền và lợi ích tương xứng với công sức đóng góp của người lao động.

- Công tác định mức lao động, giao đơn giá tiền lương, nghiệm thu, quyết toán lương hàng tháng được thực hiện kịp thời. Tiền lương và thu nhập thực tế của người lao động được trả đầy đủ, kịp thời, đúng kỳ hạn và được thể hiện đầy đủ trong sổ lương của từng cá nhân và sổ lương doanh nghiệp.

- Các chế độ đối với người lao động được thực hiện đầy đủ kịp thời đúng quy định của Pháp luật và các quy chế của Công ty như: Việc quản lý hồ sơ của người lao động, giải quyết các thủ tục HĐLĐ, tiếp nhận, điều động, nghỉ hưu, chính sách về bảo hiểm xã hội, hưu trí, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép, điều dưỡng, bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Lưu ý: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025 với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công ty, cùng với HĐQT, Ban lãnh đạo điều hành Công ty đã chỉ đạo sát sao và quyết liệt trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh, điều hành quản lý và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản; sử dụng vốn đúng mục đích trong kinh doanh; tuân thủ các quy định của pháp luật trong kinh doanh, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định; quản lý chặt chẽ tài sản và nguồn vốn của Công ty; đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu: 738.570 tr.đồng/KH 335.000 tr.đồng = 220,47%
- Nộp ngân sách nhà nước: 20.668 triệu đồng
- Tiền lương bình quân đg/ng/thg: 20.141.283 đồng/KH 11.029.617 đồng = 182,61%
- Lợi nhuận trước thuế: 4.179 tr.đồng/2.500 tr.đồng = 167,18%
- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3.258 tr.đồng

2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài sản.

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2025: 127.597.836.925 đồng

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn: 123097.204.589 đồng
- Tài sản dài hạn: 4.500.632.336 đồng.

b) Tình hình nợ phải trả.

* Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2025: 127.597.836.925 đồng

Trong đó: - Nợ phải trả: 109.704.481.678 đồng

- Vốn chủ sở hữu: 17.893.355.247 đồng.

* Các chỉ tiêu tài chính:

- Hệ số bảo toàn vốn: $H = 1,25$ lần
- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 6,12 lần
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,12 lần
- Hiệu quả sử dụng vốn:
 - + Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROE): 0,182%

+ Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA): 0,025

Nhìn vào các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty kinh doanh có lãi tuy nhiên hệ số nợ/vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 còn cao. Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn và có đủ khả năng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình khi đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2025 Công ty đã kiểm tra, rà soát lại các nội quy, quy chế, quy định, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế đảm bảo chính xác trong công tác giao và nhận khoán tại các đơn vị.

- Năm 2025 được xác định là năm then chốt để tiếp tục nâng cao đời sống người lao động nhằm giữ chân người lao động gắn bó lâu dài tại công ty.

- Đầu tư có hiệu quả máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm bớt chi phí nhân công trong lúc lực lượng lao động đang giảm dần.

Lãnh đạo đặt ra những quan tâm giải quyết trước:

- Công tác cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực;
- Kiểm soát chặt chẽ giá cả đầu vào;
- Làm tốt công tác quản trị doanh nghiệp;
- Chất lượng sản phẩm đi kèm theo tiến độ sản xuất phải đảm bảo theo quy định
- Ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

- Doanh thu: 345 tỷ đồng
- Lợi nhuận: 2.6 tỷ đồng
- Cổ tức: 12 %/vốn điều lệ 12 tỷ đồng
- Tổng thu nhập bình quân: 11 660 000 đồng/người/tháng.

b. Kế hoạch đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất

- Đầu tư xây dựng: 1 290 000 000 đồng
- + Đầu tư máy tiện vạn năng: 450 000 000 đồng
- + Đầu tư cầu trục 10 tấn: 840 000 000 đồng

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải)

- Năm 2025 Công ty thực hiện tốt các cam kết trong Đề án bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu về xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép, môi trường làm việc được cải thiện, định kỳ tổ

chức quan trắc và đánh giá tác động môi trường đến điều kiện làm việc tại công ty và khu vực xung quanh. Công ty đã làm thủ tục và được cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước theo đúng quy định.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty đã làm tốt các chế độ chính sách đối với người lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo đúng quy định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Công ty đã làm tốt các mối quan hệ đối với địa phương, làm tốt công tác an ninh trật tự đảm bảo không để xảy ra mất trật tự tại nơi công ty hoạt động.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

- Trong năm 2025 nhìn chung mọi hoạt động của Công ty có nhiều cố gắng. Cán bộ công nhân viên và người lao động đã cố gắng vượt qua những khó khăn để hoàn thành vượt mức kế hoạch đã đề ra.

- Công ty đã làm tốt công tác bảo vệ môi trường đặc biệt là môi trường làm việc cho người lao động trực tiếp sản xuất. Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo đúng quy định.

- Đối địa phương nơi công ty đặt trụ sở, Công ty đã làm tốt công tác xã hội như công tác tuyển dụng con em trên địa bàn vào làm việc tại công ty, tham gia và đóng góp đầy đủ và có trách nhiệm đối với địa phương.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

- Với sự chỉ đạo sâu sát của Đảng ủy công ty, năm 2025 Ban Giám đốc công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao. Các đồng chí trong Ban Giám đốc đã chủ động trong công tác điều hành, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động từ đó điều chỉnh công tác quản lý phù hợp với từng giai đoạn sản xuất kinh doanh.

V. Quản trị công ty (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán*

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH BDO.

- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thép bị áp lực – VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh

ngành Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán:* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán). (file đính kèm)

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT HN; Ủy ban CK NN;
- Tổng công ty CNMVBTKV-CTCP (b/c);
- Thành viên HĐQT, BKS;
- Website Công ty;
- Lưu VP, HĐQT(M2b).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Đơn vị tính: VND Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.179.446.683	2.940.735.531
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.166.317.168	838.625.984
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.497.205)	499.674.031
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.694.165)	(11.697.967)
- Chi phí lãi vay	06		2.225.407.582	2.255.119.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.402.980.063	6.522.457.269
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(22.293.541.299)	29.517.941.464
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		35.249.071.253	(5.242.542.445)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.911.453.379)	(30.730.318.607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.119.598.066)	(22.299.200)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.224.780.300)	(2.248.190.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(985.591.772)	(954.691.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(509.792.000)	(1.060.309.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.607.294.500	(4.217.951.914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.809.052.342)	(2.352.952.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		105.020.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.674.165	11.697.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.690.358.177)	(2.341.254.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		191.038.655.929	221.060.872.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193.776.071.369)	(214.575.468.425)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.177.415.440)	5.045.404.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(260.479.117)	(1.513.802.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.771.499.947	5.285.302.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.511.020.830	3.771.499.947

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang



Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.614.485.592	125.724.483.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.511.020.830	3.771.499.947
1. Tiền	111		3.511.020.830	3.771.499.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.125.383.391	71.325.962.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.406.256.123	69.939.075.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.804.079.392	1.385.545.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	915.047.876	1.341.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	14.275.434.758	49.524.506.011
1. Hàng tồn kho	141		14.275.434.758	49.524.506.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		702.646.613	1.102.514.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	659.178.269	22.299.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.080.215.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	43.468.344	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.983.351.333	13.327.029.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	9.469.131.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	-	9.469.131.898
II. Tài sản cố định	220		4.500.632.336	3.857.897.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.500.632.336	3.857.897.162
- Nguyên giá	222		32.268.848.180	30.983.019.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.768.215.844)	(27.125.122.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		482.718.997	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		482.718.997	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.597.836.925	139.051.512.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		109.704.481.678	122.408.775.319
I. Nợ ngắn hạn	310		109.704.481.678	113.577.021.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.1	92.417.343.440	102.415.395.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.222.880.747	144.835.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	2.431.595.397	138.817.721
4. Phải trả người lao động	314		9.333.443.461	3.847.958.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	113.878.932	108.439.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	176.414.670	232.886.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.747.988.560	6.485.404.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.936.471	203.284.359
II. Nợ dài hạn	330		-	8.831.754.252
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9.2	-	8.831.754.252
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.893.355.247	16.642.737.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	17.893.355.247	16.642.737.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.635.293.325	2.635.293.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.258.061.922	2.007.444.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.258.061.922	2.007.444.112
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.597.836.925	139.051.512.756

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	738.570.953.772	492.301.423.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		738.570.953.772	492.301.423.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	696.234.144.964	458.790.831.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.336.808.808	33.510.591.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	193.271.149	407.998.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.537.026.821	4.074.519.220
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.225.407.582	2.255.119.690
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.756.061.914	19.071.031.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.145.247.215	7.802.541.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.091.744.007	2.970.497.856
11. Thu nhập khác	31	VI.7	105.020.000	-
12. Chi phí khác	32		17.317.324	29.762.325
13. Lợi nhuận khác	40		87.702.676	(29.762.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.179.446.683	2.940.735.531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	921.384.761	933.291.419
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.258.061.922	2.007.444.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.400	1.200

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú